Ký bởi: Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 02/11/2026 14:40:04

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

(Căn cứ theo Thông tư 38/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 06 năm 2026)

CÔNG TRÌNH: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông, kênh thoát nước và cống ông Ba Mỹ qua đường Dương Hữu Miên, phường Hồng Châu, tỉnh Hưng Yên

Loại công trình:	**Công trình giao thông**
Loại thiết kế:	**Thiết kế 1 bước**
Cấp công trình:	**Cấp IV**
Cách thẩm định:	**Tự thẩm định toàn bộ**

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	**Chi phí xây dựng**				**6.718.783.488**	**671.878.349**	**7.390.662.000**	**Gxd**
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính				6.603.670.097	660.367.010	7.264.037.000	
1.1.1	ĐƯỜNG GIAO THÔNG		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	3.861.183.536	386.118.354	4.247.301.890	
1.1.2	THOÁT NƯỚC		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	2.179.530.549	217.953.055	2.397.483.604	
1.1.3	KÈ ĐÁ		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	562.956.012	56.295.601	619.251.613	
1.2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công hạng mục xây dựng			Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	115.113.391	11.511.339	126.624.730	Gxdlt
2	**Chi phí quản lý dự án**	**3,024%**		**(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ**	**199.694.984**		**199.695.000**	**Gqlda**
3	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**				**505.147.115**	**50.514.712**	**560.663.000**	**Gtv**
3.1	Chi phí khảo sát địa hình				18.943.257	1.894.326	20.838.000	
3.2	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Bảng 2.4 Thông tư 38/2026/TT-BXD)	3,059%		(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	202.006.268	20.200.627	222.207.000	
3.3	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Thông tư 38/2026/TT-BXD)	0,336%	1,2	Gxd trước thuế x tỷ lệ	26.625.998	2.662.600	29.289.000	
3.4	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Bảng 2.22 Thông tư 38/2026/TT-BXD)	0,346%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	22.848.699	2.284.870	25.134.000	
3.5	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.24 Thông tư 38/2026/TT-BXD)	3,203%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	211.515.553	21.151.555	232.667.000	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
3.6	Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu về kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	0,03%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ			5.000.000	
3.7	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	0,1%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	6.603.670	660.367	7.264.000	
3.8	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	0,1%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	6.603.670	660.367	7.264.000	
3.9	Chi phí chứng thư thẩm định giá			Tạm tính	10.000.000	1.000.000	11.000.000	
4	**Chi phí khác**				**103.612.593**	**8.242.759**	**111.855.000**	**Gk**
4.1	Chi phí bảo hiểm công trình (Phụ lục III, Nghị định số 220/2026/NĐ-CP)	0,25%		Gxd sau thuế x tỷ lệ	18.160.093	1.816.009	19.976.000	
4.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	0,019%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	1.805.000		1.805.000	
4.3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 193/2026/NĐ-CP)	0,408%	0,5	Giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	19.380.000		19.380.000	
4.4	Chi phí kiểm toán độc lập (Nghị định 193/2026/NĐ-CP)	0,6765%		Giá trị cần kiểm toán của dự án; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	64.267.500	6.426.750	70.694.000	
5	**Chi phí dự phòng**						**1.237.125.000**	**Gdp**
5.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	10%		(Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlda +Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ			826.288.000	
5.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá			Theo bảng chi phí dự phòng trượt giá			410.837.000	
	Tổng cộng				**7.527.238.180**	**730.635.820**	**9.500.000.000**	**Gxdct**
	Làm tròn						**9.500.000.000**	
Bằng chữ: Chín tỷ năm trăm triệu đồng./.								